

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 22



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		3,036,347,936,074	2,814,201,256,583
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	267,434,694,160	201,977,056,819
1. Tiền	111		157,084,694,160	99,257,344,710
2. Các khoản tương đương tiền	112		110,350,000,000	102,719,712,109
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		146,268,461,777	306,457,161,528
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	70,501,895,577	343,537,744,467
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.02	(262,624,260)	(156,287,073,560)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		76,029,190,460	119,206,490,621
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,065,848,847,157	1,450,970,125,509
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	421,900,785,224	775,147,539,732
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		547,273,563,129	94,443,785,179
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20,000,000,000	20,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1,077,427,691,043	562,131,992,837
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(753,192,239)	(753,192,239)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	510,204,045,670	805,894,640,964
1. Hàng tồn kho	141		510,668,279,054	806,891,299,722
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(464,233,384)	(996,658,758)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46,591,887,310	48,902,271,763
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	5,290,724,167	6,665,464,602
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39,516,664,168	40,691,634,900
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,784,498,975	1,545,172,261
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		3,162,789,955,048	2,396,738,667,767
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		47,894,524,434	50,405,537,354
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	24,505,161,647	25,017,561,373
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	23,389,362,787	25,387,975,981
II. Tài sản cố định	220		748,982,101,375	774,477,133,162
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	705,447,865,627	729,077,515,512
- Nguyên giá	222		1,268,571,549,365	1,257,071,563,201
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(563,123,683,738)	(527,994,047,689)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	8,947,290,924	9,774,398,256
- Nguyên giá	225		11,028,097,716	11,028,097,716
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,080,806,792)	(1,253,699,460)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	34,586,944,824	35,625,219,394
- Nguyên giá	228		49,372,860,349	49,330,902,349
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14,785,915,525)	(13,705,682,955)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	154,016,931,039	152,774,034,428
- Nguyên giá	231		199,392,278,918	193,870,768,996
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(45,375,347,879)	(41,096,734,568)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		596,126,454,527	174,714,575,175
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		357,609,143,387	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	238,517,311,140	174,714,575,175
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1,593,695,709,345	1,217,119,306,125
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		826,592,381,764	738,119,306,125
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		771,003,327,581	482,900,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13,500,000,000)	(13,500,000,000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		9,600,000,000	9,600,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22,074,234,328	27,248,081,523
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	22,074,234,328	27,248,081,523
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6,199,137,891,122	5,210,939,924,350

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2,777,619,752,394	2,325,589,060,114
I. Nợ ngắn hạn	310		2,417,704,300,285	2,266,649,382,339
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	112,787,209,666	323,228,232,199
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20,128,504,756	42,372,856,693
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,321,672,424	18,942,350,840
4. Phải trả người lao động	314		9,089,994,958	20,570,311,270
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	22,014,793,420	9,023,815,013
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,842,469,463	3,651,185,271
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1,930,036,580,263	1,332,974,914,218
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	312,093,172,512	511,864,490,109
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,389,902,823	4,021,226,726
II. Nợ dài hạn	330		359,915,452,109	58,939,677,775
1. Phải trả người bán dài hạn	331		4,238,520,656	4,634,716,389
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2,169,186,530	2,204,741,004
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	10,360,720,790	6,756,037,147
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	317,708,333,326	20,271,801,764
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		25,438,690,807	25,072,381,471
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		3,421,518,138,728	2,885,350,864,236
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	3,421,518,138,728	2,885,350,864,236
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,565,045,400,000	2,565,045,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,565,045,400,000	2,565,045,400,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		15,081,857,924	15,081,857,924
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12,041,450,205	12,056,937,705
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137,032,850,679	96,995,135,190
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		95,991,074,145	16,964,058,900
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41,041,776,534	80,031,076,290
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		692,316,579,920	196,171,533,417
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6,199,137,891,122	5,210,939,924,350

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập



Lý Thị Nhã Hạnh

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 năm 2020	Quý 03 năm 2019	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	526,223,135,700	518,539,495,548	1,333,296,756,041	1,707,985,860,796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3,128,159,113	9,542,062,838	4,017,575,348	26,481,030,517
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	523,094,976,587	508,997,432,710	1,329,279,180,693	1,681,504,830,279
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	489,420,613,867	458,595,241,693	1,254,517,426,651	1,518,766,174,979
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33,674,362,720	50,402,191,017	74,761,754,042	162,738,655,300
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	49,782,039,876	5,126,011,277	61,073,932,575	48,635,850,738
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	24,116,520,352	11,300,504,817	(59,666,470,021)	91,172,113,329
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4,777,115,767	10,251,249,367	17,268,491,459	78,741,915,579
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(837,380,213)	4,535,677,231	(52,979,722,820)	16,111,551,848
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	7,433,989,769	13,788,742,831	25,192,008,698	39,382,665,509
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	19,450,675,978	18,269,058,085	65,770,844,719	57,165,424,724
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		31,617,836,284	16,705,573,792	51,559,580,401	39,765,854,324
12. Thu nhập khác	31	VI.7	101,468,411	2,384,979,248	2,044,739,877	6,611,293,797
13. Chi phí khác	32	VI.8	397,483,077	423,355,854	1,194,480,391	2,446,380,177
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(296,014,666)	1,961,623,394	850,259,486	4,164,913,620
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31,321,821,618	18,667,197,186	52,409,839,887	43,930,767,944
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	333,181,638	3,871,006,580	3,178,188,432	13,740,869,600
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(10,352,254,361)	850,267,517	366,309,336	2,173,681,456
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		41,340,894,341	13,945,923,089	48,865,342,119	28,016,216,888

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		41.041.776,534	10,217,054,688	46.601,414,072	21,314,602,836
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		299,117,807	3,728,868,401	2,263,928,047	6,701,614,052
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	160	41	182	86

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập



Lý Thị Nhã Hạnh

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,807,369,191,997	2,395,032,656,476
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1,836,502,094,124)	(1,575,291,319,157)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(60,528,475,179)	(101,378,021,090)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(31,482,656,002)	(66,995,104,168)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(17,217,802,526)	(27,896,323,703)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,367,301,849,749	1,247,924,554,629
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(867,112,685,431)	(456,275,260,327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		361,827,328,484	1,415,121,182,660
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(554,257,463,231)	(22,229,612,244)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		100,000,000	280,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(413,805,395,489)	(49,853,762,758)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		470,821,101,280	41,682,269,318
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(164,344,579,400)	(652,400,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		913,689,041	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		46,334,169,248	25,608,654,989
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(614,238,478,551)	(5,164,850,695)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		498,940,000,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		772,094,503,835	853,099,085,442
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(944,916,097,749)	(2,072,561,456,203)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(900,003,600)	(3,502,782,472)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,111,933,000)	(4,995,307,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		318,106,469,486	(1,227,960,460,233)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		65,695,319,419	181,995,871,732

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		201,977,056,819	91,080,889,570
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(237,682,078)	39,027,544
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	267,434,694,160	273,115,788,846

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lý Thị Nhã Hạnh

Võ Nữ Từ Anh

Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SAM Holdings (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 26 vào ngày 18 tháng 11 năm 2019 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: 152/11B Điện Biên Phủ, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

dân dụng, Bobin gỗ. Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 05 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	64.09%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99.92%
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	74.99%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	73.75%
Công ty CP Sam Nông Nghiệp CNC	Nông nghiệp công nghệ cao	72.00%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh từ các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 48 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Vườn cây lâu năm	03 - 09 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người n
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2020	01/01/2020
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	1,510,621,468	1,039,590,190
Tiền gửi ngân hàng	155,574,072,692	98,217,754,520
Các khoản tương đương tiền	110,350,000,000	102,719,712,109
Cộng	267,434,694,160	201,977,056,819
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh	30/09/2020	01/01/2020
Tổng giá trị cổ phiếu		
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	-	283,624,800,000
Công ty CP Alphanam (ALP)	7,243,518,147	7,243,518,147
Công ty CP Phân Lân Nung Cháy Văn Điển (VAF)	1,385,836,600	1,385,836,600
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PVD)	492,076,560	492,076,560
Công ty CP Nhựa Đồng Nai (DNP)	49,445,997,910	49,445,997,910
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	-	1,345,515,250
Công ty CP Vinhomes (VHM)	7,914,854,500	-
Tập đoàn Vingroup- Công ty CP (VIC)	4,019,611,860	-
Cộng	70,501,895,577	343,537,744,467
b) Đầu tư góp vào đơn vị khác	30/09/2020	01/01/2020
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	482,352,310,357	555,646,862,340
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	153,311,984,182	153,727,893,041
Công ty CP VLD Và VT Sam Cường	24,674,524,465	25,481,713,505
Công ty CP Capella Việt Nam	3,248,862,760	3,262,837,239
Công ty CP Phú Hữu Gia	163,004,700,000	-
Cộng	826,592,381,764	738,119,306,125
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP	398,400,000,000	398,400,000,000
Công ty CP ĐT và XD Hạ Tầng Alphanam	13,500,000,000	13,500,000,000
Công ty CP Du lịch Bưu Điện	3,000,000,000	3,000,000,000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	283,624,800,000	-
Công ty CP Vietferm	500,000,000	500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (DNP Water)	67,500,000,000	67,500,000,000
Khác	4,478,527,581	-

Cộng	771,003,327,581	482,900,000,000
c) Dự phòng đầu tư	(13,762,624,260)	(169,787,073,560)
3. Phải thu khách hàng	30/09/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu Tư Việt Phương	26,791,472,190	200,628,266,849
Công ty Cổ Phần LEC Group	-	167,172,995,594
Cá nhân mua căn hộ	17,503,173,822	53,582,312,806
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	13,803,620,930	15,860,629,400
Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel Group)	-	7,094,310,300
Công ty Nha Trang Charter	690,140,000	-
Các khách hàng khác	363,112,378,282	330,809,024,783
Cộng	421,900,785,224	775,147,539,732
Dài hạn		
Cá nhân mua căn hộ	24,505,161,647	25,017,561,373
Cộng	24,505,161,647	25,017,561,373
4. Phải thu khác	30/09/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Phải thu hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	573,212,449,345	358,421,979,197
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	105,673,649,500	105,780,149,500
Ký cược, ký quỹ	5,546,332,600	20,072,070,000
Phải thu từ vốn góp hợp tác kinh doanh - CONIC	-	20,000,000,000
Tạm ứng	18,516,618,383	8,536,881,405
Lãi phải thu	2,723,964,326	(11,813,361,317)
Phải thu các khoản thuế thuê tài chính của ngân hàng Á Châu	292,891,235	415,618,997
Cổ tức phải thu	-	5,162,500,000
Phải thu chi phí chi hộ Công ty LEC Group (ủy thác NK)	4,471,099,588	25,173,896,354
Phải thu tiền ủy thác mua cổ phiếu Sam Cường	9,381,764,380	9,415,769,880
UBND tỉnh Lâm Đồng - thuê đất 2020	2,586,563,586	-
Phải thu tiền TTPT Quỹ Đất Nhơn Trạch (chi trả bồi thường hộ)	350,725,141,000	-
Phải thu khác	4,297,217,100	20,966,488,821
Cộng	1,077,427,691,043	562,131,992,837
Dài hạn	30/09/2020	01/01/2020
UBND tỉnh Lâm Đồng	17,582,883,907	19,539,497,101
Ký cược, ký quỹ	4,556,478,880	4,598,478,880
Vốn góp HTĐT	1,250,000,000	1,250,000,000
Cộng	23,389,362,787	25,387,975,981
5. Hàng tồn kho	30/09/2020	01/01/2020
Nguyên liệu, vật liệu	234,864,257,951	277,623,448,608
Bất động sản dở dang	-	259,287,759,835
Thành phẩm	140,219,074,868	111,798,153,526
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	42,760,119,501	58,229,431,306
Hàng hóa bất động sản	16,451,059,676	-2,125,949,645
Công cụ, dụng cụ	4,480,849,322	4,026,042,367
Hàng hoá	71,793,884,859	70,561,709,074
Hàng gửi đi bán	99,032,877	160,571,925
Hàng mua đang đi đường	-	27,330,132,726

Dự phòng hàng tồn kho	(464,233,384)	(996,658,758)
Giá trị thuần hàng tồn kho	510,204,045,670	805,894,640,964
6. Chi phí xây dựng dở dang	30/09/2020	01/01/2020
Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp và sân golf	155,100,948,124	120,108,255,031
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	78,994,598,219	53,039,512,093
Các công trình khác	4,421,764,797	1,566,808,051
Cộng	238,517,311,140	174,714,575,175

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 21)

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyên sử dụng đất	Phần mềm	Khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (01/07/2020)	43,484,939,916	5,148,132,433	697,830,000	49,330,902,349
Mua trong kỳ	-	41,958,000	-	41,958,000
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2020)	43,484,939,916	5,190,090,433	697,830,000	49,372,860,349
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (01/07/2020)	10,336,838,975	3,391,169,028	697,830,000	14,425,838,003
Khấu hao trong kỳ	250,272,770	109,804,752	-	360,077,522
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2020)	10,587,111,745	3,500,973,780	697,830,000	14,785,915,525
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (01/07/2020)	33,148,100,941	1,756,963,405	-	34,905,064,346
Số dư cuối kỳ (30/09/2020)	32,897,828,171	1,689,116,653	-	34,586,944,824

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	11,028,097,716	11,028,097,716
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Tăng khác	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	11,028,097,716	11,028,097,716
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1,805,104,348	1,805,104,348
Khấu hao trong kỳ	275,702,444	275,702,444
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Tăng khác	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	2,080,806,792	2,080,806,792

Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	9,222,993,368	9,222,993,368
Số dư cuối kỳ	8,947,290,924	8,947,290,924

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	BDS đầu tư khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (01/07/2020)	2,099,000,000	145,626,922,185	51,666,356,733	199,392,278,918
Mua trong kỳ				-
Tặng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ (30/09/2020)	2,099,000,000	145,626,922,185	51,666,356,733	199,392,278,918
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (01/07/2020)	58,305,555	24,561,094,022	19,329,743,865	43,949,143,442
Khấu hao trong kỳ	11,661,111	855,512,757	559,030,569	1,426,204,437
Tặng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ (30/09/2020)	69,966,666	25,416,606,779	19,888,774,434	45,375,347,879
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (01/07/2020)	2,040,694,445	121,065,828,163	32,336,612,868	155,443,135,476
Số dư cuối kỳ (30/09/2020)	2,029,033,334	120,210,315,406	31,777,582,299	154,016,931,039

11. Chi phí trả trước

Ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng
Chi phí trả trước ngắn hạn khác

30/09/2020	01/01/2020
2,125,923,082	3,131,462,541
3,164,801,085	3,534,002,061
5,290,724,167	6,665,464,602

Cộng

30/09/2020	01/01/2020
4,191,484,582	8,888,595,357
10,789,481,976	12,087,969,958
1,269,719,960	1,840,186,028
5,823,547,810	4,431,330,180
22,074,234,328	27,248,081,523

Cộng

12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_
Ngân hàng TNHH MTV HSBC
Ngân hàng TNHH United Overseas (UOB)
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh_VND
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh_USD
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered_VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thái Hà - USI
Ngân hàng Quân Đội_VND
Vay cá nhân - Dương Thành Trung

30/09/2020	01/01/2020
136,450,911,012	85,245,212,247
1,864,853,818	22,857,855,079
23,092,906,135	71,389,698,434
8,899,525,850	46,021,261,952
-	68,309,703,000
-	23,158,283,559
20,657,298,400	13,355,009,465
1,174,584,405	55,303,267,923
-	1,924,191,250
19,701,278,982	-
45,093,698,321	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trái phiếu - Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	-	100,000,000,000
Vay cá nhân - Trần Văn Hải	30,000,000,000	20,000,000,000
Vay Infinity Group	21,300,000,000	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	1,800,007,200
Vay dài hạn đến hạn trả	625,000,002	2,500,000,000
Vay khác	3,233,115,587	-
Cộng	312,093,172,512	511,864,490,109
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	17,708,333,326	17,500,000,000
Trái phiếu	300,000,000,000	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	2,771,801,764
Cộng	317,708,333,326	20,271,801,764
13. Phải trả người bán	30/09/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
STX Corporation	-	85,176,080,010
IMR Metallurgical Resources AG	2,422,178,000	78,229,220,256
Pine Energy Pte. Ltd	-	41,977,812,600
Mitsui & Co., Ltd	-	40,291,866,450
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	-	19,521,269,400
Công ty TNHH Nam Trí Việt	47,589,327,902	-
Các đối tượng khác	62,775,703,764	58,031,983,483
Cộng	112,787,209,666	323,228,232,199
Dài hạn		
Các đối tượng khác	4,238,520,656	4,634,716,389
Cộng	4,238,520,656	4,634,716,389
14. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2020	01/01/2020
Chi phí lãi vay	5,661,831,322	4,423,702,801
Chi phí Upas L/C	2,611,030,237	2,087,014,871
Chi phí xây dựng dự án	7,847,962,253	371,378,655
Chi phí phải trả khác	5,893,969,608	2,141,718,686
Cộng	22,014,793,420	9,023,815,013
15. Phải trả khác	30/09/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Phải trả Upas LC	340,369,662,396	413,600,189,861
Phải trả hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	1,460,925,277,777	832,500,000,000
Lãi vay, lãi HTĐT phải trả	95,016,282,029	40,852,554,794
Phí bảo trì, bảo hành	20,537,743,797	19,475,868,408
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,876,757,539	9,877,159,863
Cổ tức phải trả	1,372,031,029	3,209,531,029
Ký quỹ để chuyển nhượng khoản đầu tư	5,000,000,000	5,000,000,000
Phải trả khác	3,938,825,696	8,459,610,263
Cộng	1,930,036,580,263	1,332,974,914,218
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10,360,720,790	6,756,037,147
Cộng	10,360,720,790	6,756,037,147
16. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 22)		

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2020		01/01/2020	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	2,565,045,400,00	100%	2,565,045,400,000	100%
Cộng	2,565,045,400,00	100%	2,565,045,400,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2020	01/01/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	2,565,045,400,00	2,490,362,630,000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	74,682,770,000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	2,565,045,400,00	2,565,045,400,000

d. Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	256,504,540	256,504,540
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	256,504,540	256,504,540
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	256,504,540	256,504,540
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	256,504,540	256,504,540
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	256,504,540	256,504,540

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 03 năm 2020	Quý 03 năm 2019
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	494,879,229,750	473,352,461,273
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31,343,905,950	45,187,034,275
Cộng	526,223,135,700	518,539,495,548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 03 năm 2020	Quý 03 năm 2019
Chiết khấu thương mại	43,102,365	-
Giảm giá hàng bán	198,746,692	-
Hàng bán bị trả lại	2,886,310,056	9,542,062,838
Cộng	3,128,159,113	9,542,062,838
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 03 năm 2020	Quý 03 năm 2019
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	491,751,070,637	463,810,398,435
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	31,343,905,950	45,187,034,275
Cộng	523,094,976,587	508,997,432,710
4. Giá vốn hàng bán	Quý 03 năm 2020	Quý 03 năm 2019
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	463,854,009,428	430,522,533,551
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25,566,604,439	28,072,708,142
Cộng	489,420,613,867	458,595,241,693
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 03 năm 2020	Quý 03 năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,903,858,979	1,392,076,943
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán cổ phiếu, thanh lý đầu tư	4,756,031,200	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,891,953,864	1,874,406,999
Lãi bán các khoản đầu tư	779,042,500	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	37,451,153,333	1,859,527,335
Cộng	49,782,039,876	5,126,011,277

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

6. Chi phí tài chính	Quý 03 năm 2020	Quý 03 năm 2019
Lãi tiền vay	4,777,115,767	10,251,249,367
Lỗ chênh lệch tỷ giá	249,859,298	990,987,919
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán kinh doanh, tổn thất	-31,189,620	9,030,000
Chi phí tài chính khác	19,120,734,907	49,237,531
Cộng	24,116,520,352	11,300,504,817
7. Thu nhập khác	Quý 03 năm 2020	Quý 03 năm 2019
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	48,181,818
Tiền phạt thu được	68,140,457	455,300,883
Các khoản khác	33,327,954	1,881,496,547
Cộng	101,468,411	2,384,979,248
8. Chi phí khác	Quý 03 năm 2020	Quý 03 năm 2019
Các khoản bị phạt	362,216,054	305,394,422
Các khoản khác	35,267,023	117,961,432
Cộng	397,483,077	423,355,854
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 03 năm 2020	Quý 03 năm 2019
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7,433,989,769	13,788,742,831
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	19,450,675,978	18,269,058,085
Cộng	26,884,665,747	32,057,800,916
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 03 năm 2020	Quý 03 năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,059,601,891	275,036,088,615
Chi phí nhân công	14,345,835,546	23,815,159,398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,524,132,124	8,282,009,598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,302,053,655	23,341,515,896
Chi phí khác bằng tiền	4,018,729,891	4,804,915,466
Cộng	34,250,353,107	335,279,688,973
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 03 năm 2020	Quý 03 năm 2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	333,181,638	3,871,006,580
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(10,352,254,361)	850,267,517
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 03 năm 2020	Quý 03 năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41,041,776,534	10,217,054,688
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41,041,776,534	10,217,054,688
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	256,504,540	249,036,263
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	160	41

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	2,419,075,054,037	332,307,574,772	2,751,382,628,809
Các khoản vay	312,093,172,512	317,708,333,326	629,801,505,838
Phải trả người bán	112,787,209,666	4,238,520,656	117,025,730,322
Người mua trả tiền trước	20,128,504,756	-	20,128,504,756
Chi phí phải trả	22,014,793,420	-	22,014,793,420
Phải trả khác	1,952,051,373,683	10,360,720,790	1,962,412,094,473
Số đầu kỳ	2,228,488,123,245	31,662,555,300	2,260,150,678,545
Các khoản vay	511,864,490,109	20,271,801,764	532,136,291,873
Phải trả người bán	323,228,232,199	4,634,716,389	327,862,948,588
Người mua trả tiền trước	42,372,856,693	-	42,372,856,693
Chi phí phải trả	9,023,815,013	-	9,023,815,013
Phải trả khác	1,341,998,729,231	6,756,037,147	1,348,754,766,378

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2020 do Công ty TNHH AASC kiểm toán.

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lý Thị Nhã Hạnh

Võ Nữ Từ Anh

Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/07/2020)	764,488,482,932	433,257,461,413	4,652,827,136	58,608,764,491	569,741,220	1,261,577,277,192
Mua trong kỳ		2,501,566,277	286,375,000	-		2,787,941,277
Đầu tư XD/CB hoàn thành	3,651,882,582	554,448,314				4,206,330,896
Tặng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/09/2020)	768,140,365,514	436,313,476,004	4,939,202,136	58,608,764,491	569,741,220	1,268,571,549,365
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/07/2020)	137,955,818,390	372,419,532,221	3,172,788,041	36,905,009,709	217,495,221	550,670,643,582
Khấu hao trong kỳ	5,680,049,061	5,393,101,731	89,311,868	1,262,768,945	27,808,551	12,453,040,156
Tặng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/09/2020)	143,635,867,451	377,812,633,952	3,262,099,909	38,167,778,654	245,303,772	563,123,683,738
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ (01/07/2020)	626,532,664,542	60,837,929,192	1,480,039,095	21,703,754,782	352,245,999	710,906,633,610
Số dư cuối kỳ (30/09/2020)	624,504,498,063	58,500,842,052	1,677,102,227	20,440,985,837	324,437,448	705,447,865,627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ (01/07/2020)	2,565,045,400,000	-	15,081,857,924	12,041,450,205	95,991,074,145	2,688,159,782,274
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	41,041,776,534	41,041,776,534
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2020)	2,565,045,400,000	-	15,081,857,924	12,041,450,205	137,032,850,679	2,729,201,558,808